

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ, điều chỉnh dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số: 6771/TTr-UBND và 6783/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, điều chỉnh dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021, cụ thể như sau:

1. Phân bổ kế hoạch chi đầu tư phát triển: 259.196 triệu đồng.

a) Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030: 200.000 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ biểu số 01*), gồm:

- Các dự án, công trình hạ tầng thiết yếu: 160.000 triệu đồng.

- Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội theo Chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với Nhân dân trên địa bàn 25 xã, 24 thôn vùng dân tộc thiểu số miền núi, hải đảo: 40.000 triệu đồng.

b) Phân bổ nguồn vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán: 59.196 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ biểu số 02*).

- Phân bổ vốn cho 3 dự án đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn: 17.182 triệu đồng.

- Phân bổ vốn giải phóng mặt bằng cho 2 dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán hạng mục xây lắp: 42.014 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 606.805 triệu đồng.

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên: 486.000 triệu đồng, bao gồm: (i1) 04 dự án vốn sự nghiệp khoa học công nghệ: 375.000 triệu đồng; (i2) 01 dự án xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020: 89.500 triệu đồng; (i3) 01 dự án nâng cấp Hệ thống một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh đáp ứng các yêu cầu về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 21.500 triệu đồng (Chi tiết theo phụ biểu số 03).

b) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển: 120.805 triệu đồng, bao gồm: (i1) Kế hoạch vốn của 07 dự án được phân bổ từ đầu năm có tỷ lệ giải ngân thấp, không còn nhu cầu thanh toán: 43.957 triệu đồng; (i2) Nguồn vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán còn dư: 76.848 triệu đồng (Chi tiết theo phụ biểu số 04).

2.2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 606.805 triệu đồng.

a) Bổ sung kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển cho các dự án có tỷ lệ giải ngân cao, có khối lượng thanh toán vốn trong năm 2021: 260.805 triệu đồng, gồm: 05 dự án đã hoàn thành: 62.805 triệu đồng; 07 dự án đang triển khai: 198.000 triệu đồng (Chi tiết theo phụ biểu số 05).

b) Bổ sung dự toán chi thường xuyên cho các nhiệm vụ phát sinh quý IV/2021: 166.000 triệu đồng (Chi tiết theo phụ biểu số 03).

- Kinh phí thực hiện 04 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ và quản lý hành chính còn thiếu vốn: 71.218 triệu đồng.

- Kinh phí diễn tập nhiệm vụ phòng thủ dân sự ứng phó siêu bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ninh: 30.000 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ Công an tỉnh để thực hiện dự án mua sắm, trang thiết bị chuyên dùng cho Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao: 29.500 triệu đồng.

- Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phát sinh tăng theo các chế độ, chính sách tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 23.992 triệu đồng.

c) Bổ sung có mục tiêu cho thành phố Hạ Long nguồn vốn thực hiện Dự án đường dẫn kết nối cầu Cửa Lục 1 đến Ngã ba Kênh Đồng, phường Giếng Đáy: 180.000 triệu đồng.

3. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách cấp tỉnh đối với khoản ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ghi chi tiền giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước thực hiện dự toán (Chi tiết theo phụ biểu số 06).

a) Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước: 589.210 triệu đồng, gồm: tiền sử dụng đất: 465.415 triệu đồng, tiền thuê đất: 123.795 triệu đồng.

b) Bổ sung kế hoạch chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh: 589.210 triệu đồng (chi phí giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước).

4. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 51.589.210 triệu đồng, tăng 589.210 triệu đồng so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm.

b) Dự toán chi ngân sách địa phương: 33.272.751 triệu đồng, tăng 589.210 triệu đồng so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021, trong đó:

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 20.024.664 triệu đồng, tăng 409.210 triệu đồng so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 13.248.086 triệu đồng, tăng 180.000 triệu đồng so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

(Chi tiết theo các biểu 16, 33, 37, 39, 41 Nghị định số 31)

Điều 2. Nộp về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu thuế ngoài quốc doanh phát sinh lớn (474.055 triệu đồng) của Dự án Khu đô thị Phương Đông ngoài dự toán giao đầu năm trên địa bàn tại huyện Vân Đồn theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong điều hành ngân sách bám sát các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, linh hoạt, sáng tạo, phù hợp thực tiễn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm các nguồn chi ngân sách cấp tỉnh năm 2021, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn vốn sang năm sau. Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, số liệu thẩm định, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Khẩn trương ban hành Kế hoạch 5 năm Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021. Kịp thời rà soát, tháo gỡ những khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản với mục tiêu “kép”, đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư gắn với khối lượng, tiến độ hoàn thành và chất lượng công trình; đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình, làm rõ trách nhiệm, có chế tài cụ thể nếu không đạt mục tiêu.

Rà soát tổng thể, đánh giá đầy đủ những ưu điểm, hạn chế tồn tại trong quản lý điều hành ngân sách giai đoạn 2016 – 2021; tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về Kế hoạch tài chính 5 năm, Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công trung hạn, Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn

2022 – 2025, Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các Nghị quyết, nguyên tắc ngân sách tỉnh giữa vai trò chủ đạo, cân đối nguồn lực, phân đấu giữ vững tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách địa phương bình quân đạt trên 50%.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. / *ty*

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, NS(P1). / *ty*

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Kỳ

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THÔNG THỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI BẢO ĐẢM VỮNG CHẮC QUỐC PHÒNG - AN NINH Ở CÁC XÃ THÔN, BÀN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng



		TỔNG MỨC ĐẦU TƯ						KẾ HOẠCH NĂM 2021					Ghi chú
		Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh			Vốn NS huyện	Huy động xã hội hóa	Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh			Vốn NS huyện	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn ủy thác				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn ủy thác		
	TỔNG	327.265	236.000	196.000	40.000	89.265	2.000	233.861	200.000	160.000	40.000	33.861	
A	HẠ TẦNG THIẾT YẾU	287.265	196.000	196.000	-	89.265	2.000	193.861	160.000	160.000	-	33.861	
I	Huyện Tiên Yên	166.804	100.000	100.000	-	66.804	-	130.000	100.000	100.000	-	30.000	
1	Nhà văn hóa xã Đại Dực, gắn với Trung tâm văn hóa dân tộc Sán Chỉ	13.804	10.000	10.000	-	3.804	-	10.000	10.000	10.000	-	-	Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND huyện Tiên Yên phê duyệt chủ trương đầu tư Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND huyện Tiên Yên phê duyệt BC KTKT
2	Mở mới đường giao thông nối từ trung tâm xã Đại Dực sang trung tâm xã Đại Thành cũ	153.000	90.000	90.000	-	63.000	-	120.000	90.000	90.000	-	30.000	Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND huyện Tiên Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Quyết định số 5270/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Tiên Yên về việc phê duyệt dự án.
II	Huyện Ba Chẽ	8.000	8.000	8.000	-	-	-	7.000	7.000	7.000	-	-	
3	Cải tạo nâng cấp cầu tràn Thác Hoen, xã Minh Cẩm	8.000	8.000	8.000	-	-	-	7.000	7.000	7.000	-	-	Quyết định số 121/QĐ-HĐND ngày 24/7/2021 của HĐND huyện Ba Chẽ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
III	Huyện Đầm Hà	31.861	28.000	28.000	-	3.861	-	21.861	20.000	20.000	-	1.861	
4	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi xã Quảng An, huyện Đầm Hà (Đoạn từ Km 3+12.14m đến Km 6+600m)	31.861	28.000	28.000	-	3.861	-	21.861	20.000	20.000	-	1.861	Quyết định số 05/QĐ-HĐND ngày 16/9/2020 của HĐND huyện Đầm Hà và Quyết định số 02/QĐ-HĐND ngày 10/9/2021 của HĐND huyện Đầm Hà điều chỉnh chủ trương đầu tư
IV	Huyện Hải Hà	80.600	60.000	60.000	-	18.600	2.000	35.000	33.000	33.000	-	2.000	

		TỔNG MỨC ĐẦU TƯ					KẾ HOẠCH NĂM 2021					Ghi chú	
		Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh			Vốn NS huyện	Huy động xã hội hóa	Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh				Vốn NS huyện
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn ủy thác				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn ủy thác		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 18 đến khu trung tâm xã Quảng Sơn (trên tuyến có 01 cầu)	68.600	50.000	50.000	-	16.600	2.000	30.000	28.000	28.000	2.000	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Hải Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND huyện Hải Hà về việc phê duyệt dự án.	
9	Tuyến kênh mương sau đập Chấn Cái đến Đê rừng xanh thôn 7 xã Quảng Phong, huyện Hải Hà.	12.000	10.000	10.000	-	2.000	-	5.000	5.000	5.000	-	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Hải Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.	
B	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH	40.000	40.000	-	40.000	-	-	40.000	40.000	-	40.000	-	
	Vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng CSXH theo Chương trình việc làm	40.000	40.000	-	40.000	-	-	40.000	40.000	-	40.000	-	Trên địa bàn 25 xã, 24 thôn vùng dân tộc thiểu số miền núi, hải đảo



[Handwritten signature]

NGUỒN VỐN THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XDCB ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN


(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

STT	Tên dự án	TMĐT/Quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn
		Tổng số	Trđó: NST	Tổng số	Trđó: NST	
I	Nguồn vốn chưa phân bổ					136.043
II	Phân bổ đợt này	553.446	371.929	350.233	78.630	59.196
1	Các dự án đã có Quyết định phê duyệt quyết toán, còn thiếu vốn	129.988	76.014	112.808	58.834	17.182
-	Đầu tư xây dựng công và hàng rào Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long	13.425	13.425	11.000	11.000	2.426
-	Tổng thể nâng cấp đê Hà Nam (Hạng mục Nâng cấp đê đoạn từ K27 đến K31+440; sửa chữa công Đồng Cốc, công Mương; xây mới công Mô, công Hải Yên; nâng cấp đường cơ đê thuộc K10+375 đến K15+750)	48.723	48.723	36.046	36.046	12.677
-	Công trình Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên tỉnh Quảng Ninh	67.840	13.866	65.762	11.788	2.079
2	Bổ sung vốn GPMB đối với dự án đã hoàn thành	423.458	295.915	237.425	19.796	42.014
-	Hạ tầng kết nối QL18 vào khu nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	61.093	61.093	47.425	19.796	2.254
-	Đường kết nối từ QL18 với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và chỉnh trang đô thị tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	362.365	234.822	190.000		39.760
III	Nguồn vốn còn lại đề nghị điều hòa giảm					76.848

TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung	Dự toán 2021	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=1-2+3
	Tổng số	831.366	486.000	486.000	691.366
I	Chi thường xuyên	751.366	486.000	166.000	431.366
1	Dự án xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn 2	17.979	0	17.022	35.001
2	Dự án xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 1	17.410	0	22.280	39.690
3	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh	14.872	0	26.016	40.888
4	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long	112.545	90.000		22.545
5	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh	42.815	35.000		7.815
6	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1	215.279	150.000		65.279
7	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh	151.839	100.000		51.839
8	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020	90.000	89.500		500
9	Nâng cấp hệ thống một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh đáp ứng các yêu cầu về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và chữ ký số sử dụng trên thiết bị di động sử dụng sim PKI theo Chỉ thị 02/CT-TTg	22.500	21.500		1.000
10	Dự án đầu tư bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh.	4.704		5.900	10.604
11	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	61.423		11.290	72.713
12	Hỗ trợ Công an tỉnh mua sắm, trang thiết bị chuyên dùng cho Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao			29.500	29.500
13	Kinh phí diễn tập nhiệm vụ phòng thủ dân sự ứng phó siêu bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ninh năm 2021 theo Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 14/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh			30.000	30.000
14	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2021-2026			23.992	23.992
II	Bổ sung có mục tiêu cho TP Hạ Long thực hiện dự án đường dẫn cầu Cửa Lục 1 đến ngã ba Kênh Đồng, phường Giếng Đáy			180.000	180.000
III	Bổ sung chi đầu tư phát triển			140.000	

KẾ HOẠCH CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN ĐIỀU CHỈNH GIÁM NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

STT	Nội dung	Kế hoạch 2021	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Tổng số	2.014.043	120.805	1.893.239
I	Nguồn vốn đã phân bổ	1.878.000	43.957	1.834.043
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn từ Đốc Đồ đến ngã tư Nam Mẫu – Giai đoạn 1	20.000	9.000	11.000
2	Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng Vân Đồn	21.000	8.000	13.000
3	Chỉnh trang khu dân cư km3, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	2.000	1.846	154
4	Tu bổ, nâng cấp một số đoạn xung yếu đê sông Hồng Phong, thị xã Đông Triều	6.000	6.000	0
5	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL 18 đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản cấp tỉnh tại huyện Đầm Hà	10.000	5.165	4.835
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại Đầm Hà	45.000	10.000	35.000
7	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	14.000	3.946	10.054
II	Nguồn vốn chưa phân bổ	136.043	76.848	59.196
1	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán	136.043	76.848	59.196



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

STT	Nội dung	Kế hoạch 2021	Điều hoà tăng	Kế hoạch sau điều chỉnh
I	Tổng nguồn phân bổ		260.805	
	Từ nguồn điều hoà giảm chi đầu tư phát triển (Phụ biểu 4)		120.805	
	Từ nguồn điều hoà giảm chi thường xuyên (Phụ biểu 3)		140.000	
II	Phương án phân bổ chi đầu tư phát triển	1.224.193	260.805	1.484.998
1	Dự án hoàn thành còn thiếu vốn	86.193	62.805	148.998
-	Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm hành chính tỉnh	6.193	12.000	18.193
-	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Cô Tô	0	4.500	4.500
-	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng kết hợp cảng cá loại I tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	70.000	20.305	90.305
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh tiêu chính kết hợp xử lý môi trường khu vực Hà Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	10.000	15.000	25.000
-	Tuyến đường trục chính số 2 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà	0	11.000	11.000
2	Dự án đang triển khai nhưng thiếu vốn	1.138.000	198.000	1.336.000
-	Cầu Cửa Lục 1	800.000	50.000	850.000
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	60.000	25.000	85.000
-	Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hạng mục công trình thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh	20.000	8.000	28.000
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	25.000	8.000	33.000
-	Trung tâm kiểm Soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	50.000	25.000	75.000
-	Đầu tư xây dựng bổ sung mái che, cải tạo mặt sân vận động Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	43.000	22.000	65.000
-	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn I)	140.000	60.000	200.000

7/09

DỰ TOÁN CHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT, CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GPMB NHÀ ĐẦU TƯ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HDND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán ghi thu năm 2021			Dự toán ghi chi tiền GPMB nhà đầu tư ứng trước
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	
	Tổng số		589.210	465.415	123.795	589.210
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu dân cư thôn Chợ, xã Thông Nhất, thành phố Hạ Long	Công ty TNHH Diễn Loan	3.119	2.536	583	3.119
2	Dự án Khu dân cư đối ngân hàng tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	Công ty Cổ phần Tuấn Thành	23.565	23.565	-	23.565
3	Dự án Nhóm nhà ở tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	Công ty Cổ phần Minh	3.887	3.887	-	3.887
4	Dự án khu dân cư đô thị - dịch vụ - thương mại đầu cầu Bà Mai, xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái	Công ty cổ phần đầu tư ASC	2.220	2.220	-	2.220
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu biệt thự đồi Thủy sản tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	Công ty cổ phần đầu tư 577	13.918	13.115	803	13.918
6	Dự án Khu hỗn hợp, chung cư, văn phòng, trung tâm thương mại kết hợp khu mua sắm tại phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	Công ty CP đầu tư và Khách sạn My Way Hạ Long	145.000	145.000	-	145.000
7	Dự án mở rộng Khu dân cư Vĩnh Tuy 1, phường Mao Khê, thị xã Đông Triều	Công ty CP Kim Long	4.581	4.581	-	4.581
8	Dự án bến cảng tổng hợp và Khu liên hiệp thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông thủy sản tại khu vực Đầm Nhà Mạc thị xã Quảng Yên (đợt 1)	Công ty cổ phần vận tải và thương mại Xuân Trường Hai	7.229	-	7.229	7.229
9	Kinh phí thực hiện Dự án Nhà thi đấu đa năng 5000 chỗ thuộc Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	323.923	226.723	97.200	323.923
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp và cảng Nam Tiên Phong, Đầm Nhà Mạc tại xã Tiên Phong, thị xã Quảng Yên (phần diện tích giao đợt 3: 455.498 m ²)	Công ty cổ Deep C Nga	4.913	-	4.913	4.913
11	Dự án làm đường vận chuyển hàng hóa tổng hợp ra cụm cảng Cẩm Hải	Công ty TNHH Hạnh Toàn	1.281	-	1.281	1.281
12	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (dự án cấp I) khu dân cư tại phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí (phần diện tích giao GĐ 1 và GĐ 2)	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công Thành	36.180	35.259	921	36.180
13	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư trung tâm thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vương Long	19.393	8.528	10.865	19.393

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: triệu đồng/.

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021		Dự toán sau điều chỉnh		Chênh lệch	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
	TỔNG THU	51.000.000	32.388.641	51.589.210	32.977.851	589.210	589.210
I	THU NỘI ĐỊA	39.000.000	30.294.791	39.589.210	30.884.001	589.210	589.210
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất</i>	<i>31.965.400</i>	<i>23.260.191</i>	<i>32.089.195</i>	<i>23.383.986</i>	<i>123.795</i>	<i>123.795</i>
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</i>	<i>30.456.697</i>	<i>22.782.895</i>	<i>30.580.492</i>	<i>22.906.690</i>	<i>123.795</i>	<i>123.795</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	14.318.350	12.042.300	14.318.350	12.042.300		
	Thuế Giá trị gia tăng	5.321.000	3.458.650	5.321.000	3.458.650		
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.700	1.105	1.700	1.105		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.180.300	767.195	1.180.300	767.195		
	Thuế Tài nguyên	7.815.350	7.815.350	7.815.350	7.815.350		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	218.654	148.477	218.654	148.477		
	Thuế Giá trị gia tăng	111.403	72.412	111.403	72.412		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	89.104	57.918	89.104	57.918		
	Thuế Tài nguyên	18.147	18.147	18.147	18.147		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500.000	980.250	1.500.000	980.250		
	Thuế Giá trị gia tăng	1.061.000	689.650	1.061.000	689.650		
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	23.000	14.950	23.000	14.950		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	401.000	260.650	401.000	260.650		
	Thuế Tài nguyên	15.000	15.000	15.000	15.000		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.267.495	2.820.037	4.267.495	2.820.037		
	Thuế Giá trị gia tăng	2.681.085	1.742.705	2.681.085	1.742.705		
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	257.390	167.304	257.390	167.304		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.197.120	778.128	1.197.120	778.128		
	Thuế Tài nguyên	131.900	131.900	131.900	131.900		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.139.405	740.613	1.139.405	740.613		
6	Lệ phí trước bạ	1.111.250	1.111.250	1.111.250	1.111.250		
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	505	505	505	505		
8	Thuế Bảo vệ môi trường	3.756.000	1.457.625	3.756.000	1.457.625		
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.513.500	0	1.513.500	0		
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.242.500	1.457.625	2.242.500	1.457.625		
9	Tiền sử dụng đất	7.034.600	7.034.600	7.500.015	7.500.015	465.415	465.415
	<i>Tr.đó: - Ghi thu, ghi tiền sử dụng đất</i>			<i>465.415</i>	<i>465.415</i>	<i>465.415</i>	<i>465.415</i>
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	44.555	44.555	44.555	44.555	0	0
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.524.610	1.524.610	1.648.404	1.648.404	123.794	123.794
	<i>Tr.đó: - Ghi thu, ghi tiền thuê đất</i>			<i>123.974</i>	<i>123.974</i>	<i>123.974</i>	<i>123.974</i>
	Thuê đất nộp tiền một lần	992.400	992.400	1.092.740	1.092.740	100.340	100.340
	Thuê đất trả tiền hàng năm	532.210	532.210	555.665	555.665	23.455	23.455
12	Thu phí và lệ phí	2.040.158	1.616.958	2.040.158	1.616.958		
	Phí, lệ phí Trung ương	423.200	0	423.200	0		
	Phí, lệ phí địa phương	1.616.958	1.616.958	1.616.958	1.616.958		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.508.703	477.296	1.508.703	477.296		
	Do cơ quan Trung ương cấp phép	1.473.438	442.031	1.473.438	442.031		
	Do cơ quan địa phương cấp phép	35.265	35.265	35.265	35.265		
	<i>Tr.đó: - Thu cấp quyền khai thác khu vực biển</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>		
	<i>- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại</i>	<i>22.265</i>	<i>22.265</i>	<i>22.265</i>	<i>22.265</i>		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000	52.000	52.000	52.000		
15	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	14.215	14.215	14.215	14.215		
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	50.000	50.000	50.000	50.000		
17	Thu khác ngân sách	419.500	179.500	419.500	179.500		
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	12.000.000	0	12.000.000	0		
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.093.850		2.093.850		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021			Dự toán sau điều chỉnh			Chênh lệch		
		NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X
	TỔNG SỐ	32.683.541	19.615.454	13.068.086	33.272.751	20.024.664	13.248.086	589.210	409.210	180.000
A	TỔNG CHI NSDP	30.583.326	17.515.239	13.068.086	31.172.536	17.924.449	13.248.086	589.210	409.210	180.000
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>30.288.426</i>	<i>17.515.239</i>	<i>12.773.186</i>	<i>30.877.636</i>	<i>17.924.449</i>	<i>12.953.186</i>	<i>589.210</i>	<i>409.210</i>	<i>180.000</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>294.900</i>		<i>294.900</i>	<i>294.900</i>		<i>294.900</i>			
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	14.163.159	9.251.448	4.911.710	15.072.368	9.980.658	5.091.710	909.210	729.210	180.000
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.934.600	3.487.790	3.446.810	6.934.600	3.487.790	3.446.810			
2	Chi đầu tư từ các khoản thu theo cơ chế dành chi đầu tư phát triển	2.129.600	664.700	1.464.900	2.129.600	664.700	1.464.900			
	<i>Trở:</i> - Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	<i>600.000</i>		<i>600.000</i>	<i>600.000</i>		<i>600.000</i>			
	- Chi từ nguồn phí tham quan danh thắng Yên Tử	<i>17.000</i>		<i>17.000</i>	<i>17.000</i>		<i>17.000</i>			
	- Chi nguồn thu phí BVMT đối với hoạt động KTKS than	<i>463.200</i>		<i>463.200</i>	<i>463.200</i>		<i>463.200</i>			
	- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước	<i>992.400</i>	<i>612.700</i>	<i>379.700</i>	<i>992.400</i>	<i>612.700</i>	<i>379.700</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>		<i>52.000</i>	<i>52.000</i>				
	- Thu hồi quỹ đất công	<i>5.000</i>		<i>5.000</i>	<i>5.000</i>		<i>5.000</i>			
3	Chi đầu tư từ nguồn ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất				589.210	589.210		589.210	589.210	
4	Chi đầu tư từ các nguồn cân đối còn lại	5.098.959	5.098.959		5.418.959	5.238.959	180.000	320.000	140.000	180.000
	<i>Trở:</i> Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh				<i>180.000</i>		<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	-	<i>180.000</i>
II	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC	81.461	81.461		121.461	121.461		40.000	40.000	
1	Cấp bù chênh lệch lãi suất chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở với hộ nghèo theo Nghị định số 33/2015/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	188	188		188	188				
2	Kinh phí quản lý, trích lập dự phòng rủi ro chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở nguồn vốn ủy thác địa phương	1.273	1.273		1.273	1.273				
3	Ủy thác cho vay chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 3/11/2020 của UBND tỉnh	80.000	80.000		120.000	120.000		40.000	40.000	
	<i>Trở:</i> Phân bổ từ nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (đã tính ở mục I)				<i>40.000</i>	<i>40.000</i>		<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021			Dự toán sau điều chỉnh			Chênh lệch		
		NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X
III	DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	1.600	1.600		1.600	1.600				
IV	CHI THUỞNG XUYÊN	14.047.741	6.411.127	7.636.614	13.727.741	6.091.127	7.636.614	(320.000)	(320.000)	
Trđó:	- Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển tại mục I và chi dự phòng ngân sách ở mục V	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
	- Chi thường xuyên	13.047.741	5.411.127	7.636.614	12.727.741	5.091.127	7.636.614	(320.000)	(320.000)	
1	An ninh - quốc phòng	444.609	215.035	229.574	504.109	274.535	229.574	59.500	59.500	
Trđó:	- KP chi hoạt động an ninh địa phương	71.506	32.355	39.151	71.506	32.355	39.151			
	- KP hỗ trợ nhiệm vụ chi an ninh trật tự của Trung ương	3.240	3.240		3.240	3.240				
	- KP chi hoạt động quốc phòng địa phương	316.917	126.495	190.422	316.917	126.495	190.422			
	- KP hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng của Trung ương	12.740	12.740		12.740	12.740				
	- KP bảo vệ biên giới đất liền, biên giới biển địa phương	20.205	20.205		20.205	20.205				
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.208.741	1.095.815	3.112.926	4.248.043	1.135.117	3.112.926	39.302	39.302	
Trđó:	- Các dự án sự nghiệp giáo dục chuyên tiếp	35.389	35.389		74.691	74.691		39.302	39.302	
	- Sự nghiệp tập trung ngành giáo dục	59.670	59.670		59.670	59.670				
	- Tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	45.000	45.000		45.000	45.000				
	- KP tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học cho các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách; nhiệm vụ, đề án, chương trình của toàn ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	508.500	508.500		508.500	508.500				
3	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	605.010	605.010		267.316	267.316		(337.694)	(337.694)	
Trđó:	- KP nhiệm vụ, đề tài khoa học	61.423	61.423		72.713	72.713		11.290	11.290	
	- KP đặt hàng lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	3.789	3.789		3.789	3.789		-	-	
	- Các dự án vốn Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ chuyên tiếp	539.798	539.798		190.814	190.814		(348.984)	(348.984)	
4	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	1.586.392	985.795	600.597	1.586.392	985.795	600.597			
Trđó:	- Sự nghiệp tập trung ngành y tế	51.033	51.033		51.033	51.033				
	- Tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các cơ sở y tế	117.000	117.000		117.000	117.000				
	- KP phòng chống dịch	523.756	450.000	73.756	523.756	450.000	73.756			
	- KP cho Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	30.000	30.000		30.000	30.000				
5	Sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh, truyền hình	499.304	334.493	164.811	499.304	334.493	164.811			
Trđó:	- Sự nghiệp văn hóa ngành	9.000	9.000		9.000	9.000				
	- Sự nghiệp thể thao ngành	13.500	13.500		13.500	13.500				
	- KP đặt hàng lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình	68.100	68.100		68.100	68.100				
	- KP đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000	8.000		8.000	8.000				



STT		Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021			Dự toán sau điều chỉnh			Chênh lệch		
		NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X
	- Đại hội thể dục thể thao	7.000	7.000		7.000	7.000				
6	Sự nghiệp môi trường	768.244	93.787	674.457	768.244	93.787	674.457			
Trđó:	- Chi đặt hàng lĩnh vực n ôi trường	34.870	34.870		34.870	34.870				
7	Chi hoạt động kinh tế	1.332.910	722.763	610.146	1.243.410	633.263	610.146	(89.500)	(89.500)	
Trđó:	- KP đặt hàng lĩnh vực kinh tế	93.059	93.059		93.059	93.059				
	- KP xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư	33.300	33.300		33.300	33.300				
	- KP sự nghiệp giao thông	153.000	153.000		153.000	153.000				
8	Chi quản lý hành chính	2.582.231	888.922	1.693.309	2.590.623	897.314	1.693.309	8.392	8.392	
Trđó:	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	27.000	27.000		32.900	32.900		5.900	5.900	
	- KP phục vụ công tác thu lệ phí	11.274	11.274		11.274	11.274				
	- KP thực hiện chương trình cải cách tư pháp	4.500	4.500		4.500	4.500				
9	Chi đảm bảo xã hội	753.889	359.328	394.561	753.889	359.328	394.561			
10	Chi khác (trong đó cân đối các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh và chi dự phòng ngân sách 1.000.000 triệu đồng)	1.266.411	1.110.179	156.233	1.266.411	1.110.179	156.233			
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.241.873	722.111	519.762	1.241.873	722.111	519.762			
VI	DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG	3.683.587	3.683.587		3.683.587	3.683.587				
1	Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục IV	1.640.201	1.640.201		1.640.201	1.640.201				
2	Dự phòng nguồn tăng lương còn lại	2.043.386	2.043.386		2.043.386	2.043.386				
VII	CHI TRẢ LÃI PHÍ	4.107	4.107		4.107	4.107				
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.093.850	2.093.850		2.093.850	2.093.850				
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678	1.955.678		1.955.678	1.955.678				
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172	138.172		138.172	138.172				
C	TRẢ NỢ GÓC	6.365	6.365		6.365	6.365				



DỰ TOÁN CHI TIẾT THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh													
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tổng số	6.411.127	6.091.127	199.440	75.095	1.135.117	267.316	985.795	108.925	68.100	157.468	93.787	633.263	897.314	359.328	1.110.179
		1.396.674	1.396.675			337.664		260.272	20.814		81.968	10.611	27.702	583.297	74.346	
A	Kinh phí thường xuyên	1.396.674	1.396.675			337.664		260.272	20.814		81.968	10.611	27.702	583.297	74.346	
1	Văn phòng UBND tỉnh	48.481	48.481										4.778	43.703		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	28.431	28.431											28.431		
3	Ban quản lý Khu kinh tế	8.374	8.374											8.374		
4	Ban Dân tộc tỉnh	10.770	10.770											10.770		
5	Ban Xây dựng Nông thôn mới	3.736	3.736											3.736		
6	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	3.674	3.674											3.674		
7	Sở Tài chính	16.746	16.746											16.746		
8	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	87.689	87.689											15.643	72.047	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	10.416	10.416											10.416		
10	Sở Xây dựng	11.875	11.875											11.875		
11	Sở Tư pháp	11.026	11.026											8.727	2.299	
12	Sở Công Thương	9.401	9.401											9.401		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	105.779	105.779										2.235	103.544		
14	Sở Giao thông vận tải	23.538	23.538										4.473	19.065		
15	Ban An toàn giao thông	1.345	1.345											1.345		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.238	23.238										1.716	21.522		
17	Sở Văn hoá và Thể thao	100.586	100.586						10.592		81.968			8.026		
18	Sở Du lịch	7.220	7.220											7.220		
19	Sở Y tế	249.055	249.055					234.922						14.133		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	297.412	297.412			287.583								9.829		
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.518	12.518											12.518		
22	Sở Nội vụ	19.996	19.996											19.996		
23	Sở Ngoại vụ	5.130	5.130											5.130		
24	Sở Thông tin và Truyền thông	11.640	11.640										4.283	7.357		
25	Thanh tra Tỉnh	13.726	13.726											13.726		
26	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	8.688	8.688										8.688			
27	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	7.748	7.748											7.748		
28	Ban quản lý vườn Quốc gia Bái Tử Long	10.611	10.611									10.611				

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh														
		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
29	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	7.407	7.407		7.407											
30	Trường Đại học Hạ Long	39.049	39.049		39.049											
31	Trường cao đẳng Việt-Hàn	3.625	3.625		3.625											
32	Trạm kiểm soát liên hợp km15 Bến tàu Dân Tiến	1.530	1.530									1.530				
33	Hội Chữ thập đỏ	3.451	3.451										3.451			
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ninh	3.390	3.390										3.390			
35	Hội Văn học Nghệ thuật	3.621	3.621										3.621			
36	Hội Người mù	1.339	1.339										1.339			
37	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ninh	2.248	2.248										2.248			
38	Hội Luật gia	471	471										471			
39	Hội Đông y	401	401										401			
40	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	567	567										567			
41	Hội Khuyến học tỉnh	678	678										678			
42	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	530	530										530			
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	318	318										318			
44	Hội Nhà báo	1.618	1.618										1.618			
45	Văn phòng Tỉnh ủy	109.309	109.309										109.309			
46	Trung tâm truyền thông	8.225	8.225						8.225							
47	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	25.350	25.350					25.350								
48	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	33.568	33.568						1.997				31.571			
48	Khối Mặt trận tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội	33.568	33.568										31.571			
B	Kinh phí không thường xuyên	5.014.453	4.694.453	199.440	75.095	797.453	267.316	725.523	88.111	68.100	75.500	83.176	605.561	314.017	284.982	1.110.179
I	Quốc phòng	169.440	169.440	169.440												
1	Kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo các nhiệm vụ chi quốc phòng địa phương (Điều 11, Nghị định số 165 /2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	126.495	126.495	126.495												
2	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	12.740	12.740	12.740												
-	Hỗ trợ sửa chữa phương tiện vận tải;	3.024	3.024	3.024												
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	450	450	450												
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà ở và làm việc Cơ quan Bộ CHQS tỉnh; Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh	2.520	2.520	2.520												

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-UBND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh													
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thao trường huấn luyện, bãi tập thể lực của Trung tâm huấn luyện ĐBV của Tỉnh	1.440	1.440	1.440												
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thay mới hệ thống mái tôn nhà xe cơ quan Bộ CH, các Đại đội trực thuộc đã xuống cấp	720	720	720												
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội đảo Vĩnh thực/Bộ CHQS tỉnh (khu vực phòng thủ của Tỉnh)	1.440	1.440	1.440												
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	684	684	684												
	Kinh phí diệt và phòng chống mối cho các cơ quan và các đơn vị trực thuộc BCH Quân sự tin (công văn số 164/TĐ-SXD ngày 20/10/2020 của Sở Xây dựng)	2.462	2.462	2.462												
3	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biển đảo	20.205	20.205	20.205												
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tin	19.800	19.800	19.800												
-	Số Ngoại vụ	405	405	405												
4	Kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ dân sự ứng phó siêu bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ninh năm 2021	30.000	30.000	30.000												
5	Chi quốc phòng khác	10.000	10.000	10.000												
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	45.595	75.095	75.095												
1	Kinh phí ngân sách tỉnh thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 11, Nghị định 165 /2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	32.355	32.355	32.355												
2	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực an ninh của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	3.240	3.240	3.240												
-	Mua sắm trang thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ	2.700	2.700	2.700												
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	540	540	540												
3	Hỗ trợ Công an tỉnh thực hiện dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	29.500		29.500												
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	10.000	10.000	10.000												
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	758.151	797.453	797.453												
1	Sự nghiệp ngành	59.670	59.670	59.670												
2	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	45.000	45.000	45.000												
Tr.đó:	Cải tạo, sửa chữa khu nhà vệ sinh, nhà tắm, lan can hành lang, khu ký túc xá 4 tầng trường PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên (Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh)	400	400	400				400								

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh														
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
3	Kinh phí quản lý, sử dụng khai thác vận hành hệ thống thiết bị phòng học thông minh	4.270	4.270			4.270											
4	Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình giáo dục phổ thông mới	1.366	1.366			1.366											
5	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục	35.389	74.691			74.691											
-	Dự án xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn 2 (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.979	35.001			35.001											
-	Dự án xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 1 (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.410	39.690			39.690											
6	Kinh phí tập huấn cho giáo viên chương trình giáo dục phổ thông mới	4.500	4.500			4.500											
7	Xây dựng đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới	1.440	1.440			1.440											
8	Xây dựng đề án nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh năm 2021-2025	900	900			900											
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trường, lớp học hỗ trợ cho các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách; nhiệm vụ, đề án chương trình của toàn ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	508.500	508.500			508.500											
10	Hỗ trợ người học một số ngành nghề thuật tại trường Đại học Hạ Long (Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)	1.354	1.354			1.354											
11	Kinh phí mời giảng viên thỉnh giảng	2.800	2.800			2.800											
12	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023 (Cơ sở Minh Thành)	3.690	3.690			3.690											
13	Hỗ trợ đối tượng thu hút nhân tài	751	751			751											
14	Thực hiện chính sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại Trường Đại học Hạ Long theo Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh	11.907	11.907			11.907											
15	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	18.640	18.640			18.640											
-	Trường Đại học Hạ Long	10.765	10.765			10.765											
-	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	7.875	7.875			7.875											
16	Cấp bù học phí của Trường cao đẳng Giao thông	5.398	5.398			5.398											
17	Dự án biên soạn triển khai thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh)	2.136	2.136			2.136											

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-UBND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh														
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
18	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh; đào tạo cán bộ cơ sở năm 2021	27.000	27.000			27.000											
19	Chi giáo dục, đào tạo khác	23.439	23.439			23.439											
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	605.010	267.316				267.316										
1	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công	3.789	3.789				3.789										
2	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án khoa học kỹ thuật	539.798	190.814				190.814										
-	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh)	14.872	40.888				40.888										
-	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long (Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	112.545	22.545				22.545										
-	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	42.815	7.815				7.815										
-	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 và điều chỉnh số 3655/QĐ-UBND ngày 30/8/2019)																
-	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1 (Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh)	215.279	65.279				65.279										
-	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)	151.839	51.839				51.839										
-	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)	2.448	2.448				2.448										
3	Kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	61.423	72.713				72.713										
-	Kinh phí chuyển tiếp	29.428	29.428				29.428										
-	Nhiệm vụ mới	22.560	33.130				33.130										
-	Kinh phí quản lý, các nhiệm vụ tăng cường công tác chuyên môn quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ	9.435	10.155				10.155										
V	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	725.523	725.523						725.523								
1	Sự nghiệp ngành	51.033	51.033						51.033								
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm	5.490	5.490						5.490								
-	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.620	1.620						1.620								
-	Sở Y tế	2.520	2.520						2.520								
-	Sở Công Thương	1.350	1.350						1.350								

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh														
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
3	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	117.000	117.000					117.000									
4	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	75.000	75.000					75.000									
5	Kinh phí phòng, chống dịch	450.000	450.000					450.000									
6	Kinh phí cho Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	27.000	27.000					27.000									
VI	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	88.111	88.111						88.111								
1	Sự nghiệp văn hóa ngành	9.000	9.000						9.000								
2	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596 ngày 20/09/2012 của UBND tỉnh)	13.500	13.500						13.500								
3	Kinh phí đặt hàng các nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa thông tin	6.300	6.300						6.300								
4	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000	10.000						10.000								
5	Kinh phí quản lý, vận hành khai thác Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm và Bảo tàng tỉnh	16.670	16.670						16.670								
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh)	2.431	2.431						2.431								
7	Đề án Bảo tồn phát huy giá trị di tích, danh lam thắng cảnh trên đại bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh)	1.160	1.160						1.160								
8	Kinh phí chính sách đối với "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ thủ công truyền thống (Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)	1.000	1.000						1.000								
9	Kinh phí tổ chức, vận hành, khai thác hoạt động Cung văn hóa thanh thiếu nhi	2.250	2.250						2.250								
10	Kinh phí thực hiện đề cương nhiệm vụ xây dựng hồ sơ đề nghị Tổ chức UNESCO ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) là di sản thế giới	25.800	25.800						25.800								
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	68.100	68.100							68.100							
-	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	68.100	68.100							68.100							
VIII	Sự nghiệp Thể dục thể thao	75.500	75.500								75.500						
1	Sự nghiệp thể thao ngành	13.500	13.500								13.500						
2	Sự nghiệp thể thao khác	22.500	22.500								22.500						
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	15.300	15.300								15.300						
4	Kinh phí đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000	8.000								8.000						
5	Đại hội thể dục thể thao	7.000	7.000								7.000						

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh																	
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác				
6	Chính sách đặc thù đối với đội bóng chuyên nữ giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)	2.700	2.700														2.700			
7	Dự nguồn chính sách Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành	6.500	6.500														6.500			
-	Chế độ dinh dưỡng đặc thù cho Huấn luyện viên, Vận động viên thành tích cao theo Thông tư 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính	6.500	6.500														6.500			
IX	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	83.176	83.176														83.176			
1	Kinh phí đặt hàng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	34.870	34.870														34.870			
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh	14.620	14.620														14.620			
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và lập báo cáo quan trắc môi trường của hệ thống quan trắc môi trường tự động	20.250	20.250														20.250			
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	46.956	46.956														46.956			
a	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp	23.961	23.961														23.961			
b	Dự án mở mới	22.995	22.995														22.995			
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	1.350	1.350														1.350			
X	Các Hoạt động kinh tế	695.061	605.561																	605.561
1	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	93.059	93.059																	93.059
-	Sản xuất tiêu thụ thóc giống nguyên chủng phục vụ phát triển giống sản xuất lương thực	1.362	1.362																	1.362
-	Lưu giữ giống cây thông nhựa Quảng Ninh	405	405																	405
-	Kinh phí đặt hàng quản lý, vận hành 4 công trình cấp nước sạch nông thôn	5.591	5.591																	5.591
-	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực thủy lợi (phân bổ sau khi ban hành Quyết định sửa đổi định mức theo Quyết định 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh)	64.884	64.884																	64.884
-	Thực hiện nhiệm vụ khuyến công	1.800	1.800																	1.800
-	Hoạt động thuộc lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	450	450																	450
-	Thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	135	135																	135
-	Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, Xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm OCOP Quảng Ninh với các nhà phân phối, kênh tiêu thụ sản phẩm trong nước và khu vực	5.400	5.400																	5.400
-	Quản lý vận hành sân giao dịch thương mại điện tử	540	540																	540
-	Cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch	1.137	1.137																	1.137
-	Tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế	268	268																	268

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh													
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Khảo sát thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế trên địa bàn tỉnh	150	150										150			
-	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	2.546	2.546										2.546			
-	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động	334	334										334			
-	Lưu trữ, quản lý khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	734	734										734			
-	Quản lý vận hành khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	624	624										624			
-	Đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chất lượng cao tuyến Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn - TP Hạ Long, TP Uông Bí	6.700	6.700										6.700			
2	Kinh phí xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư (Bao gồm Kinh phí thực hiện đề án du lịch cộng đồng)	33.300	33.300										33.300			
Tr.đó:	- Kinh phí hội chợ triển lãm các sản phẩm thương hiệu OCOP (hội chợ thường niên)	6.300	6.300										6.300			
3	Kinh phí duy trì hệ thống quản lý kiểm soát quản lý tàu tham quan Vịnh Hạ Long bằng công nghệ định vị vệ tinh	1.350	1.350										1.350			
4	Sự nghiệp giao thông	153.000	153.000										153.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường bộ	135.000	135.000										135.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường thủy	18.000	18.000										18.000			
5	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản	2.700	2.700										2.700			
6	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	900	900										900			
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	74.712	74.712										74.712			
-	Khoản bảo vệ rừng	8.000	8.000										8.000			
-	Xây dựng mô hình rừng trồng chất lượng cao và chuyển giao kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng keo cung cấp gỗ nhỏ thành rừng cung cấp gỗ lớn, giá trị cao tại huyện Tiên Yên và Ba Chẽ (Quyết định số 3938 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	2.100	2.100										2.100			
-	Lập Đề án "Điều tra và lập phương án xử lý thực bì, vệ sinh rừng trồng các loài Thông đã hết giai đoạn đầu tư cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	800	800										800			

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh															
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác		
13	Vốn đi dân	12.570	12.570															
14	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 (Quyết định 2640/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)	90.000	500													500		
16	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	34.520	34.520													34.520		
17	Triển khai phát triển thương mại điện tử theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh	1.980	1.980													1.980		
18	Kinh phí lắp đặt hệ thống quản lý định vị đối với các tàu kinh doanh xăng dầu trên biển (Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh)	2.800	2.800													2.800		
19	Dự án thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh)	2.794	2.794													2.794		
20	Chi phí thu thập, tổng hợp các dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020 (Văn bản số 6013/UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	675	675													675		
21	Lập Chiến lược Vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Văn bản số 6006/UBND-XD4 ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	1.305	1.305													1.305		
22	Kinh phí quy hoạch	27.000	27.000													27.000		
23	Sự nghiệp kinh tế khác	54.400	54.400													54.400		
24	Kinh phí dự án Tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020	41.345	41.345													41.345		
25	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu (lương, chi phí hành chính) do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và thực hiện chính sách miễn giảm phí thăm quan theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 sửa đổi Nghị quyết số 316/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về một số giải pháp hỗ trợ kích cầu du lịch tỉnh Quảng Ninh	30.000	30.000													30.000		
-	BQL Vịnh Hạ Long	20.000	20.000													20.000		
-	Ban quản lý Di tích và Rừng Quốc gia Yên Tử	5.000	5.000													5.000		
-	Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh	5.000	5.000													5.000		
XI	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	305.625	314.017														314.017	
1	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	13.500	13.500														13.500	
2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27.000	32.900														32.900	

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh														
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
Tr.đó:	Sửa chữa trụ sở các hạt kiểm lâm (Uông Bí, Cẩm Phả, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn - Kỳ Thượng)	4.000	4.000													4.000	
-	Dự án Đầu tư bổ sung mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ Hành chính công (Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh)	4.704	10.604													10.604	
3	Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	11.274	11.274													11.274	
a	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	58													58	
b	Sở Kế hoạch và Đầu tư	153	153													153	
c	Sở Xây dựng	108	108													108	
d	Sở du lịch	392	392													392	
e	Sở Giao thông vận tải	10.563	10.563													10.563	
-	Văn phòng Sở	4.452	4.452													4.452	
-	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	4.902	4.902													4.902	
-	Trạm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	18	18													18	
-	Cty cổ phần quản lý đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	672	672													672	
-	CN Công ty CPTM và XL Điện Hạ Long- TT Đăng kiểm xe cơ giới 14-05D Hà Khánh	213	213													213	
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Liên kết vàng	306	306													306	
4	Đề án phát triển quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh năm 2021 (Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh)	2.700	2.700													2.700	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính	6.660	6.660													6.660	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm lâm)	360	360													360	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm ngư)	900	900													900	
-	Sở Giao thông vận tải (Thanh tra Giao thông)	5.400	5.400													5.400	
7	Kinh phí đoàn vào của tỉnh	1.350	1.350													1.350	
8	Kinh phí cải cách tư pháp	4.500	4.500													4.500	
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số II	8.026	8.026													8.026	
10	Kinh phí vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	5.706	5.706													5.706	
11	Kinh phí kiểm tra đánh giá an toàn thông tin (Quyết định 2695/QĐ-UBND và 2696/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh)	2.000	2.000													2.000	

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh													
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh)	18.640	18.640												18.640	
13	Thuê bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)	3.800	3.800												3.800	
14	Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối mạng diện rộng và khai thác CQĐT (Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh)	6.239	6.239												6.239	
15	Nâng cấp công dịch vụ công, phần mềm Một cửa điện tử theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và ký số trên thiết bị di động sử dụng SIM PKI theo Chỉ thị số 02/CT-TTg (Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, văn bản số 7053/UBND-XD6 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	22.500	1.000												1.000	
16	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	195	195												195	
17	Thuê đường truyền Internet cho 107 điểm wifi công cộng trên địa bàn thành phố Hạ Long (Công văn số 5102/UBND-XD6 ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc nâng cấp, gia hạn thời gian)	2.636	2.636												2.636	
18	Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh)	13.898	13.898												13.898	
19	Chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)	5.000	5.000												5.000	
20	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND tỉnh	90.000	90.000												90.000	
21	Kinh phí hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh		23.992												23.992	
21	Chi khác quản lý hành chính	60.000	60.000													
XII	Chi Đảm bảo xã hội	284.982	284.982													284.982
1	Trợ cấp tết cho các đối tượng XH	107.076	107.076													107.076
2	Kinh phí thăm hỏi động viên Thương binh ngày 27/7	20.000	20.000													20.000
3	Kinh phí trợ giúp pháp lý	2.250	2.250													2.250
4	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	406	406													406
-	Ban Dân tộc	218	218													218
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	33	33													33
-	Sở Văn hóa thể thao	113	113													113

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Dự toán sau điều chỉnh														
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác	
-	Trung tâm truyền thông	22	22														22
-	Sở Tư pháp	20	20														20
5	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	3.060	3.060														3.060
6	Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	1.800	1.800														1.800
7	Đề án trợ giúp người khuyết tật (Kế hoạch 168/KH-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh)	1.350	1.350														1.350
8	Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021- 2025	540	540														540
9	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021- 2025	9.000	9.000														9.000
10	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021- 2025 tỉnh Quảng Ninh (Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 8/4/2021 của UBND tỉnh)	3.600	3.600														3.600
11	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 20/3/2021 của UBND tỉnh)	3.150	3.150														3.150
12	Chương trình giảm nghèo bền vững	5.400	5.400														5.400
13	Đề án trợ giúp người tâm thần (Đề án 1215)	3.150	3.150														3.150
14	Dự nguồn đề án, chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	900	900														900
-	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi	900	900														900
16	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh)	28.300	28.300														28.300
17	Dự nguồn chính sách Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	5.000	5.000														5.000
	Chính sách hỗ trợ về nhà ở để thu hút lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cảng biển Hải Hà đến năm 2023	5.000	5.000														5.000
18	Chi đảm bảo xã hội khác	20.000	20.000														20.000
19	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	70.000	70.000														70.000
XIII	Chi khác ngân sách	1.110.179	1.110.179														1.110.179
	Trđó: Chi khác ngân sách theo quy định Nghị quyết 38/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	110.179	110.179														110.179



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN (nội địa) trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Chi từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Từ các khoản thu NSDP hưởng 100%	Từ các khoản thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
	TỔNG SỐ	39.589.210	9.742.111	4.869.014	14.506.123	4.873.097	3.211.074	294.900		13.248.086
1	Hạ Long	18.604.560	3.833.504	1.447.174	8.610.200	2.386.330	180.000	75.000		4.088.504
2	Cẩm Phá	12.320.000	1.533.042	1.075.191	1.063.759	457.851	0	31.100		1.564.141
3	Uông Bí	3.570.170	850.259	362.219	2.446.200	488.040	0	79.300		929.559
4	Móng Cái	1.286.500	829.343	517.888	675.700	311.455	355.273	20.000		1.204.616
5	Đông Triều	1.660.800	1.166.505	611.405	574.000	555.100	0	30.000		1.196.505
6	Quảng Yên	637.280	414.579	164.164	439.100	250.415	626.227	15.000		1.055.806
7	Vân Đồn	903.500	617.963	312.742	514.570	305.221	3.836	13.500		635.298
8	Tiên Yên	112.200	77.973	50.153	42.800	27.820	443.890	3.000		524.862
9	Hải Hà	224.700	185.948	139.420	71.582	46.528	398.604	10.000		594.552
10	Đầm Hà	127.100	117.214	106.671	16.220	10.543	335.368	5.000		457.582
11	Bình Liêu	70.700	59.240	45.433	21.242	13.807	394.898	10.000		464.138
12	Ba Chẽ	38.100	29.243	16.899	18.990	12.344	344.792	0		374.034
13	Cô Tô	33.600	27.301	19.657	11.760	7.644	128.186	3.000		158.486


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
Đơn vị: Triệu đồng./.

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)				
	TỔNG SỐ	13.248.086	13.248.086	5.091.710	1.644.900		3.446.810	7.636.614		519.762
1	Hạ Long	4.088.504	4.088.504	2.590.650	1.126.600		1.464.050	1.342.044		155.810
2	Cẩm Phả	1.564.141	1.564.141	663.910	344.000		319.910	837.964		62.267
3	Uông Bí	929.559	929.559	295.850	74.600		221.250	596.734		36.975
4	Móng Cái	1.204.616	1.204.616	559.400			559.400	597.281		47.935
5	Đông Triều	1.196.505	1.196.505	244.600	46.700		197.900	904.386		47.519
6	Quảng Yên	1.055.806	1.055.806	247.500	5.000		242.500	766.357		41.949
7	Vân Đồn	635.298	635.298	223.800	17.600		206.200	386.245		25.253
8	Tiên Yên	524.862	524.862	20.600			20.600	483.456		20.806
9	Hải Hà	594.552	594.552	110.400	400		110.000	460.568		23.584
10	Đầm Hà	457.582	457.582	85.000	30.000		55.000	354.427		18.155
11	Bình Liêu	464.138	464.138	25.000			25.000	420.730		18.408
12	Ba Chẽ	374.034	374.034	9.000			9.000	350.213		14.821
13	Cô Tô	158.486	158.486	16.000			16.000	136.205		6.281